

Đề thi Toán lớp 4
(*Global Success*)

Phần 1: Trắc nghiệm

Bài 1: Bảng số liệu dưới đây cho biết số lượng cá thể của một số loài chim ở nước Australia:

Loài	Vẹt cầu vồng	Vẹt mào vàng	Chim bói cá cười	Đà điểu mào gà
Số lượng	19 975 430	10 544 126	3 412 689	1 047 663

Khoanh vào đáp án đúng:

a) Làm tròn số lượng loài vẹt cầu vồng đến hàng trăm nghìn là:

- A. 19 900 00
- B. 19 980 000
- C. 20 000 000
- D. 19 000 000


b) Làm tròn số lượng loài vẹt mào vàng đến hàng trăm nghìn là:

- A. 10 500 000
- B. 10 550 000
- C. 10 600 000
- D. 10 540 000

Bài 2: Hoàn thiện bảng sau:

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
123 456 789
.....		6	4	0	3	9	5	1	2
6 543 871
.....	2	0	6	1	4	9	7	8	2
43 780 111

Bài 3: Biết bông hoa màu đỏ có giá 100 000 đồng, bông hoa màu xanh có giá 230 000 đồng, bông hoa màu vàng có giá 150 000 đồng, bông hoa màu tím có giá 260 000 đồng. Nối bó hoa với giá tiền tương ứng:



1 330 000 đồng 810 000 đồng 1 100 000 đồng 1 130 000 đồng

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S:

Cho số 458 761 039:

- Chữ số 5 thuộc lớp chục triệu

- Chữ số 0 thuộc hàng trăm

- Chữ số 7 thuộc lớp nghìn



- Chữ số 4 thuộc hàng trăm triệu

- Chữ số 1 không thuộc lớp nghìn

Bài 5: Tô màu vào số có tám chữ số thỏa mãn các điều kiện dưới đây:

- Gồm các chữ số khác nhau
- Không chứa chữ số 5 ở lớp đơn vị
- Chứa chữ số 3 ở lớp triệu

37 602 548 34 602 540 3 601 485 93 548 507

13 970 245 35 941 057 44 990 055 83 942 015

63 012 758 37 602 548

Phần 2: Tự luận

Bài 1: Đọc số và cho biết chữ số được gạch chân thuộc hàng nào, lớp nào:

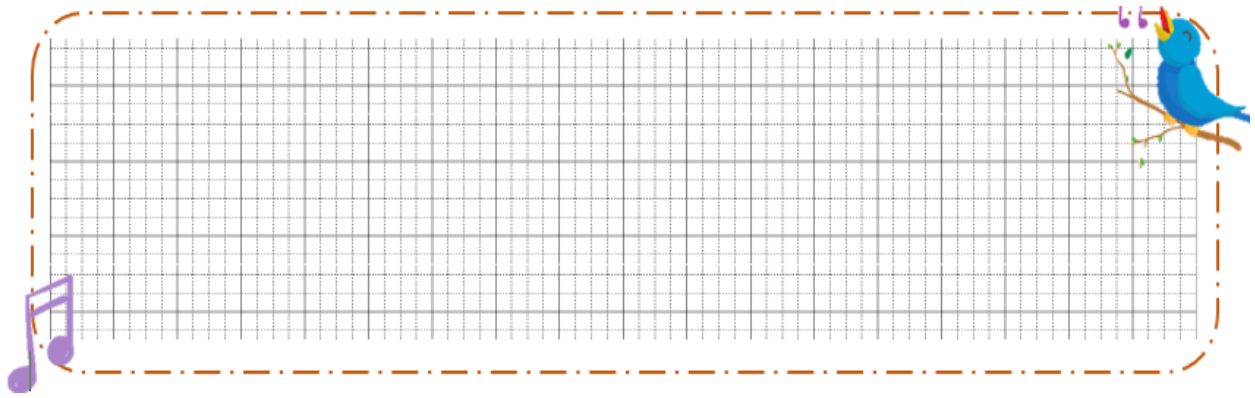
Số	Đọc số	Hàng	Lớp
65 000 129
987 104 558
443 029 771
6 037 895

Bài 2: Làm tròn các số sau đến hàng trăm nghìn:

7 548 922	→	356 780 112	→
132 778 540	→	18 995 324	→
98 076 992	→	9 435 889	→

Bài 3: Viết các số sau thành tổng (theo mẫu):

235 630 078; 12 765 908; 100 766 549; 7 983 116



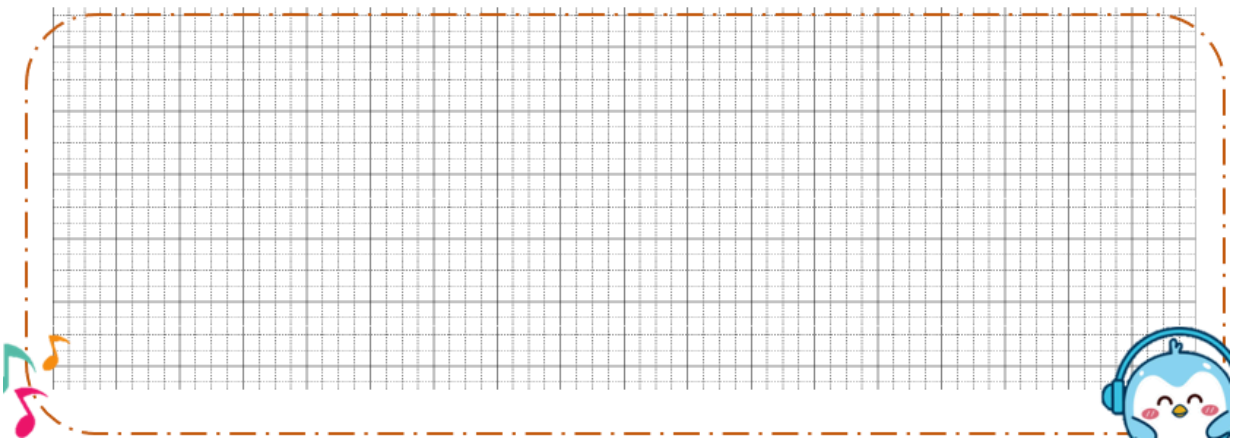
Bài 4: Từ các chữ số dưới đây:

a) Lập 5 số chẵn có tám chữ số.

b) Lập 5 số lẻ có tám chữ số.

c) Lập số nhỏ nhất có tám chữ số.

d) Lập số lớn nhất có tám chữ số.



Bài 5: Giải ô chữ sau:

102 000 594	89 160 000	267 990	540 875 090



2 890 720	999 999 999	65 212 359

